

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2015 ĐẾN NGÀY 30/06/2015

MỤC LỤC

| | <u>TRANG</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT | 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 9 - 42 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|------------------------|--|
| Ông Lê Long | Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2015) |
| Ông Trần Văn Quý | Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2015) |
| Ông Trần Bình Phú | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Quang Thoại | Ủy viên |
| Ông Ngô Minh Thuận | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Tiến Long | Ủy viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|------------------------|-------------------|
| Ông Trần Bình Phú | Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Văn Thành | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thành Luyện | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nghiêm Minh Tiến | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Anh Tú | Phó Tổng Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

ĐÃ KÝ VÀ ĐÓNG DẤU

Trần Bình Phú

Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 08 năm 2015

Số: 24.08/2015/BCSX- IFC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC
SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Kính gửi: **Các Cổ đông**
 Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
 Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là “Báo cáo tài chính hợp nhất”) của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 27 tháng 08 năm 2015 từ trang 5 đến trang 42.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty mẹ đã được soát xét và Báo cáo tài chính của các Công ty con chưa được kiểm toán hoặc soát xét. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về các ảnh hưởng (nếu có) về số liệu của các Công ty con đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

ĐÃ KÝ VÀ ĐÓNG DẤU

Phạm Tiến Dũng
Phó Tổng Giám đốc

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0747-2013-072-01

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2015

ĐÃ KÝ

Nguyễn Nam Cường
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1950-2013-072-01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mẫu B 01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 177.831.146.283 | 142.941.575.200 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 116.016.334.194 | 72.976.688.765 |
| 1. Tiền | 111 | | 93.985.789.807 | 64.550.364.322 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 22.030.544.387 | 8.426.324.443 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 56.312.523.743 | 60.881.010.771 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 22.876.554.048 | 26.438.415.717 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 15.110.696.457 | 15.158.245.666 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.3 | 19.508.563.893 | 20.511.640.043 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (1.183.290.655) | (1.227.290.655) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 55.151.515 | - |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 55.151.515 | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.447.136.831 | 7.083.875.664 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.4 | 451.228.212 | 4.630.516.978 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 2.754.676.454 | 2.213.244.918 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.5 | 241.232.165 | 240.113.768 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 476.598.647.937 | 510.735.893.379 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 401.599.987.279 | 425.779.421.636 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.6 | 388.416.614.365 | 412.596.048.722 |
| - Nguyên giá | 222 | | 674.884.080.699 | 674.537.172.819 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (286.467.466.334) | (261.941.124.097) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.7 | 13.183.372.914 | 13.183.372.914 |
| - Nguyên giá | 228 | | 13.235.372.914 | 13.235.372.914 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (52.000.000) | (52.000.000) |
| II. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 826.111.017 | 826.111.017 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.8 | 826.111.017 | 826.111.017 |
| III. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 52.679.413.695 | 62.311.883.963 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | V.9 | 41.179.413.695 | 50.811.883.963 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.10 | 11.500.000.000 | 11.500.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 21.493.135.946 | 21.818.476.763 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11 | 21.493.135.946 | 21.818.476.763 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 654.429.794.220 | 653.677.468.579 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU B 01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 369.684.174.871 | 357.869.016.273 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 146.918.905.102 | 109.446.089.876 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 43.330.254.011 | 31.316.683.811 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 3.614.817.383 | 982.500.358 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13 | 7.599.768.840 | 7.243.751.529 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 11.367.946.366 | 14.261.952.570 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.14 | 3.750.396.373 | 3.274.804.056 |
| 7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 1.159.334.455 | 805.978.685 |
| 8. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15 | 13.930.494.330 | 17.210.139.437 |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.16 | 60.862.238.248 | 32.487.593.862 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | 449.381.466 |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.303.655.096 | 1.413.304.102 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 222.765.269.769 | 248.422.926.397 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.17 | 554.582.740 | 389.006.000 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.18 | 222.210.687.029 | 248.033.920.397 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 284.745.619.349 | 295.808.452.306 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.19 | 284.745.619.349 | 295.808.452.306 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 132.428.325 | 132.428.325 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 35.425.712.152 | 35.025.590.735 |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 3.410.429.248 | 3.410.429.248 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 84.443.382.506 | 95.983.056.804 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 93.316.051.537 | 106.116.746.041 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (8.872.669.031) | (10.133.689.237) |
| 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 11.333.667.118 | 11.256.947.194 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 654.429.794.220 | 653.677.468.579 |

ĐÃ KÝ VÀ ĐÓNG DẤU

ĐÃ KÝ

ĐÃ KÝ

Trần Bình Phú
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 08 năm 2015

Nguyễn Thanh Thủy
Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Phúc
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

MẪU B 02-DN/HN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 |
|--|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 191.443.030.011 | 201.825.618.011 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.1 | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 191.443.030.011 | 201.825.618.011 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 194.644.649.131 | 201.788.049.798 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | (3.201.619.120) | 37.568.213 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 14.621.781.689 | 5.927.422.430 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 13.143.722.754 | 8.226.232.371 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 5.764.857.670 | 5.272.852.750 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | (1.359.499.563) | 2.084.879.807 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.5 | 5.683.860.324 | 4.858.783.481 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (8.766.920.072) | (5.035.145.402) |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 2.886.357.637 | 406.895.717 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 1.089.944.063 | 40.000.088 |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 1.796.413.574 | 366.895.629 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (6.970.506.498) | (4.668.249.773) |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 591.039.269 | 707.378.106 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | (7.561.545.767) | (5.375.627.879) |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | 61 | | (8.299.796.291) | (6.101.073.807) |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 738.250.524 | 725.445.928 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.8 | (571) | (425) |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | - | - |

ĐÃ KÝ VÀ ĐÓNG DẤU

ĐÃ KÝ

ĐÃ KÝ

Trần Bình Phú
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 08 năm 2015

Nguyễn Thanh Thủy
Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Phúc
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

MẪU B 03-DN/HN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 |
|---|-----------|------------------------------|------------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận kế toán trước thuế | 01 | (6.970.506.498) | (4.668.249.773) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | 25.070.432.137 | 26.089.979.835 |
| (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 7.252.412.837 | 2.939.323.928 |
| (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (10.007.326.800) | (5.733.118.137) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 5.764.857.670 | 5.272.852.750 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 08 | 21.109.869.346 | 23.900.788.603 |
| (Tăng)/Giảm các khoản phải thu | 09 | 7.074.440.844 | (4.772.368.143) |
| (Tăng)/Giảm hàng tồn kho | 10 | (55.151.515) | - |
| Tăng/(Giảm) các khoản phải trả | 11 | 9.462.434.287 | (1.579.563.400) |
| (Tăng)/Giảm chi phí trả trước | 12 | 4.504.629.583 | (7.788.243.826) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (5.862.955.221) | (5.272.852.750) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (391.646.217) | (865.419.417) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 51.372.000 | 2.998.300.000 |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | (3.870.492.988) | (2.654.563.784) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 32.022.500.119 | 3.966.077.283 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSHĐ khác | 21 | (890.997.780) | (420.770.359) |
| 2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 209.090.909 | 76.454.546 |
| 3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 26 | 6.587.642.109 | - |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 9.798.235.891 | 5.733.118.137 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 15.703.971.129 | 5.388.802.324 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (5.190.504.030) | (5.098.645.780) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (5.190.504.030) | (5.098.645.780) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 42.535.967.218 | 4.256.233.827 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 72.976.688.765 | 65.575.369.810 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 503.678.211 | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 116.016.334.194 | 69.831.603.637 |

ĐÃ KÝ VÀ ĐÓNG DẤU

ĐÃ KÝ

ĐÃ KÝ

Trần Bình Phú
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 08 năm 2015

Nguyễn Thanh Thủy
Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Phúc
Người lập

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu (gọi tắt là “Công ty”) là công ty được cổ phần hóa từ Công ty Vận tải và Thuê tàu theo Quyết định số 963/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 04 năm 2006 và Quyết định số 1944/QĐ-BGTVT ngày 22 tháng 09 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải.

Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100105937 thay đổi lần thứ 6 ngày 23 tháng 06 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần, vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn), tổng số cổ phần là 15.000.000 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng số lao động tại Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 343 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 là 406 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh cảng cạn (ICD);
- Dịch vụ môi giới hàng hải;
- Thuê tàu, cho thuê tàu, môi giới và các dịch vụ khác;
- Dịch vụ vận chuyển nhanh quốc tế (bao gồm các dịch vụ vận chuyển nhanh hàng nặng và hàng trên 31.5kg, tài liệu khoa học kỹ thuật, chứng từ thương mại, vật phẩm, hàng mẫu, hàng hóa);
- Tổ chức đưa đón, xuất nhập cảnh, chuyển đổi thuyền viên;
- Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa;
- Giao nhận vận chuyển phụ tùng sửa chữa tàu biển;
- Cung cấp các dịch vụ nhu cầu về đời sống, vui chơi giải trí hành khách và thuyền viên (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Cung cấp cho tàu biển lương thực, thực phẩm, nước ngọt, vật tư, thiết bị, nhiên liệu, dầu nhớt, vật liệu chèn lót ngăn cách hàng;
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
- Vận tải hàng hóa bằng đường biển;
- Dịch vụ khai thuế hải quan;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
- Dịch vụ tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa;
- Đại lý bán vé máy bay cho các hãng hàng không trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;
- Cho thuê thuyền viên;
- Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận vận tải đường không, đường biển, đường bộ, container, kể cả giao nhận vận tải đa phương thức theo ủy thác của chủ tàu và chủ hàng;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp hàng hóa phục vụ ngành giao thông vận tải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Vận tải hành khách bằng ô tô;
- Bốc xúc, vận chuyển, san lấp mặt bằng phục vụ khai thác khoáng sản và phục vụ xây dựng;
- Cho thuê kho, bãi, văn phòng làm việc và nhà ở;
- Kinh doanh bất động sản (Không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất) và;
- Kinh doanh kho, bãi container và thu gom hàng hóa;

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2015, cơ cấu tổ chức của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu bao gồm:

| Đơn vị | Địa chỉ |
|--|--|
| Văn phòng Công ty | Số 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội |
| Chi nhánh Công ty CP Vận tải và Thuê tàu tại Quảng Ninh | Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh |
| Chi nhánh Công ty CP Vận tải và Thuê tàu tại Hải Phòng | Số 35, đường Minh Khai, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng |
| Chi nhánh Công ty CP Vận tải và Thuê tàu tại thành phố Hồ Chí Minh | Số 11, đường Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh |
| Công ty con | Địa chỉ |
| Công ty CP Vận tải và Thuê tàu Đà Nẵng | Số 113 Hoàng Văn Thụ, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng |
| Công ty CP Kho vận Vietfracht Hưng Yên | Km24, Quốc lộ 5A, Vĩnh Phúc, Văn Giang, Hưng Yên |
| Công ty liên doanh, liên kết | Địa chỉ |
| Công ty CP Vận tải Tân Cảng Asaco | Số 63 Phạm Ngọc Thạch, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh |
| Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu - Hashin Việt Nam | Phòng 1, tầng 7, tòa nhà Đào Duy Anh, số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội |
| Công ty TNHH Liên doanh Dimerco Vietfracht | Số 29 - 31 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh |
| Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam | Số 14 Trương Quyền, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh |
| Công ty CP Unithai Maruzen Logistics Việt Nam | Số 101 Trần Trọng Cung, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh |

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 Công ty có năm công ty liên kết được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính của các công ty liên kết đều chưa được soát xét.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết là 10 năm, công ty con là 5 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay ngắn hạn, dài hạn, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|-------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 |
| Máy móc thiết bị | 05 - 07 |
| Phương tiện vận tải | 07 - 15 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 05 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 04 |

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài và phần mềm quản lý kho bãi. Công ty không trích khấu hao đối với tài sản là giá trị quyền sử dụng đất. Phần mềm quản lý kho bãi được Công ty trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ là chi phí sửa chữa lớn tàu biển Blue Lotus được phân bổ trong thời gian 2,5 năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀUSố 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|--------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 2.138.736.834 | 1.091.284.513 |
| Tiền gửi ngân hàng | 91.847.052.973 | 63.459.079.809 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 22.030.544.387 | 8.426.324.443 |
| Cộng | 116.016.334.194 | 72.976.688.765 |

(*): Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại các tổ chức tín dụng.

2. Phải thu khách hàng

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Hoạt động vận tải biển | 537.570.693 | 3.630.680.191 |
| - <i>Woohyun Shipping Co., Ltd</i> | - | 3.429.352.000 |
| - <i>Các đối tượng khác</i> | 537.570.693 | 201.328.191 |
| Hoạt động giao nhận vận tải | 12.359.597.023 | 10.917.969.417 |
| - <i>Công ty CP Unithai Maruzen Logistics Việt Nam</i> | 208.554.586 | 119.462.593 |
| - <i>Công ty liên doanh TNHH Dimerco Vietfracht</i> | 24.591.612 | 46.838.770 |
| - <i>Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu Hashin Việt Nam</i> | 38.579.066 | 120.022.116 |
| - <i>Các đối tượng khác</i> | 12.087.871.759 | 10.631.645.938 |
| Hoạt động kinh doanh kho bãi | 7.449.621.677 | 10.745.639.869 |
| - <i>APL Logistic .LTD</i> | 1.215.150.568 | 1.243.582.713 |
| - <i>Công ty TNHH Toàn cầu Khải Minh</i> | 1.439.539.773 | 1.475.458.430 |
| - <i>Các đối tượng khác</i> | 4.794.931.336 | 8.026.598.726 |
| Hoạt động kinh doanh khác | 2.529.764.655 | 1.144.126.240 |
| - <i>Các đối tượng khác</i> | 2.529.764.655 | 1.144.126.240 |
| Cộng | 22.876.554.048 | 26.438.415.717 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3. Các khoản phải thu khác

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế các hãng tàu chưa được miễn giảm | 5.229.333.970 | 5.229.333.970 |
| Tiền ứng cho các thuyền viên | 947.032.173 | 1.250.127.462 |
| MMI Ship Singapore | - | 1.347.786.330 |
| Tiền góp vốn 3 bên thành lập Công ty TNHH | 1.846.438.273 | 1.846.438.273 |
| Chi hộ Công ty TNHH Young IL Việt Nam | 1.535.308.645 | - |
| Phải thu các khoản tạm ứng | 4.134.295.156 | 5.015.242.626 |
| Ký cược, ký quỹ | 934.352.124 | 933.352.124 |
| Phải thu khác | 4.881.803.552 | 4.889.359.258 |
| Cộng | 19.508.563.893 | 20.511.640.043 |

4. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|----------------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 317.229.007 | 634.455.007 |
| Công cụ dụng cụ chưa phân bổ | 133.999.205 | 77.177.670 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | - | 3.918.884.301 |
| Cộng | 451.228.212 | 4.630.516.978 |

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thuế xuất nhập khẩu | 20.301.526 | 20.301.526 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 219.812.242 | 219.812.242 |
| Các loại thuế khác | 1.118.397 | - |
| Cộng | 241.232.165 | 240.113.768 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀUSố 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****6. Tài sản cố định hữu hình**

| | Nhà cửa vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | Tài sản khác VND | Tổng VND |
|-------------------------------|--|-------------------------------------|--|---------------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 62.439.233.790 | 967.068.201 | 609.607.675.843 | 1.420.337.842 | 102.857.143 | 674.537.172.819 |
| Mua trong kỳ | - | - | 300.000.000 | 150.649.280 | - | 450.649.280 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 440.348.500 | - | - | - | - | 440.348.500 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (509.684.000) | (34.405.900) | - | (544.089.900) |
| Tại ngày 30/06/2015 | 62.879.582.290 | 967.068.201 | 609.397.991.843 | 1.536.581.222 | 102.857.143 | 674.884.080.699 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 20.124.203.983 | 782.542.962 | 239.796.476.507 | 1.135.043.502 | 102.857.143 | 261.941.124.097 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.576.005.870 | 44.336.178 | 23.378.673.336 | 71.416.753 | - | 25.070.432.137 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (509.684.000) | (34.405.900) | - | (544.089.900) |
| Tại ngày 30/06/2015 | 21.700.209.853 | 826.879.140 | 262.665.465.843 | 1.172.054.355 | 102.857.143 | 286.467.466.334 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 42.315.029.807 | 184.525.239 | 369.811.199.336 | 285.294.340 | - | 412.596.048.722 |
| Tại ngày 30/06/2015 | 41.179.372.437 | 140.189.061 | 346.732.526.000 | 364.526.867 | - | 388.416.614.365 |

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 19.118.132.106 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 10.427.293.543 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 dùng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng là 338.602.896.092 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 360.704.942.034 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Cộng VND |
|----------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 13.183.372.914 | 52.000.000 | 13.235.372.914 |
| Tại ngày 30/06/2015 | 13.183.372.914 | 52.000.000 | 13.235.372.914 |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | - | 52.000.000 | 52.000.000 |
| Tại ngày 30/06/2015 | - | 52.000.000 | 52.000.000 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 13.183.372.914 | - | 13.183.372.914 |
| Tại ngày 30/06/2015 | 13.183.372.914 | - | 13.183.372.914 |

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/06/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|--------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Dự án Kho bãi Quảng Ninh | 275.981.909 | 275.981.909 |
| Các Dự án khác | 550.129.108 | 550.129.108 |
| Cộng | 826.111.017 | 826.111.017 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

9. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

| | 30/06/2015 | | | 01/01/2015 | | |
|---|----------------------|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Lãi lỗ liên doanh liên kết VND | Tổng VND | Giá gốc VND | Lãi lỗ liên doanh liên kết VND | Tổng VND |
| Công ty CP Vận tải Tân Cảng Asaco | 2.626.500.000 | 9.404.262.566 | 12.030.762.566 | 2.626.500.000 | 8.503.812.571 | 11.130.312.571 |
| Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu - Hashin Việt Nam | 1.534.595.200 | 14.016.305.214 | 15.550.900.414 | 1.534.595.200 | 16.110.156.154 | 17.644.751.354 |
| Công ty TNHH Liên doanh Dimerco Vietfracht | 397.974.000 | 6.836.976.755 | 7.234.950.755 | 397.974.000 | 7.388.190.767 | 7.786.164.767 |
| Công ty TNHH HeungA Shipping Việt Nam | 1.440.000.000 | 3.971.750.229 | 5.411.750.229 | 1.440.000.000 | 3.665.399.210 | 5.105.399.210 |
| Công ty CP Unithai Maruzen Logistics Việt Nam | 480.000.000 | 471.049.731 | 951.049.731 | 480.000.000 | 392.285.355 | 872.285.355 |
| Công ty CP In Viễn Đông | - | - | - | 5.400.000.000 | (19.513.730) | 5.380.486.270 |
| Công ty Liên doanh Vận tải biển thể kỹ Nol/CSS - Singapore | - | - | - | 1.187.642.109 | 1.704.842.327 | 2.892.484.436 |
| Cộng | 6.479.069.200 | 34.700.344.495 | 41.179.413.695 | 13.066.711.309 | 37.745.172.654 | 50.811.883.963 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀUSố 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****9. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)**

| STT | Tên công ty liên doanh, liên kết | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ | Hoạt động chính |
|-----|---|----------------------------|---|---|
| 1 | Công ty CP Vận tải Tân Cảng Asaco | Hồ Chí Minh | 34,00% | Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container, thuê tàu, vận tải đa phương thức |
| 2 | Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu - Hashin Việt Nam | Hà Nội | 49,00% | Vận tải hàng hóa đa phương thức, đại lý giao nhận và thủ tục hải quan, dịch vụ kho bãi |
| 3 | Công ty TNHH Liên doanh Dimerco Vietfracht | Hồ Chí Minh | 25,00% | Vận tải đa phương thức, đại lý vận tải biển, giao nhận, kinh doanh kho bãi |
| 4 | Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam | Hồ Chí Minh | 30,00% | Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi |
| 5 | Công ty CP Unithai Maruzen Logistics Việt Nam | Hồ Chí Minh | 20,00% | Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi |

10. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 30/06/2015 | | | | 01/01/2015 | | | |
|--|------------------|-----------------------|------------------------|--------------|------------------|-----------------------|------------------------|--------------|
| | Số lượng cổ phần | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Số lượng cổ phần | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Nội Bài | 1.040.000 | 4.000.000.000 | 102.440.000.000 | - | 1.040.000 | 4.000.000.000 | 93.600.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần IDC Tân Cảng Long Bình | 450.000 | 4.500.000.000 | 4.500.000.000 | - | 450.000 | 4.500.000.000 | 4.500.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tân cảng Miền Trung | 300.000 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | - | 300.000 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | - |
| Cộng | | 11.500.000.000 | 109.940.000.000 | - | | 11.500.000.000 | 101.100.000.000 | - |

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

11. Chi phí trả trước dài hạn

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lên đà tàu Blue - Lotus | 7.531.066.100 | 10.559.466.141 |
| Chi phí san lấp giải phóng mặt bằng | 8.844.697.988 | 8.747.098.595 |
| Tiền thuê đất KCN Hòa Cầm | 5.019.276.266 | 2.372.950.222 |
| Công cụ dụng cụ chưa phân bổ | 98.095.592 | 138.961.805 |
| Cộng | 21.493.135.946 | 21.818.476.763 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀUSố 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

| | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng | Giá trị | Số có khả năng |
| | VND | trả nợ | VND | trả nợ |
| | | VND | | VND |
| Nhà cung cấp cho hoạt động vận tải biển | 5.600.506.951 | 5.600.506.951 | 3.003.176.835 | 3.003.176.835 |
| - Đối tượng khác | 5.600.506.951 | 5.600.506.951 | 3.003.176.835 | 3.003.176.835 |
| Nhà cung cấp cho hoạt động giao nhận vận tải | 11.980.889.977 | 11.980.889.977 | 5.261.270.002 | 5.261.270.002 |
| - Công ty CP Tân Cảng Cái Mép | 3.378.599.721 | 3.378.599.721 | - | - |
| - Đối tượng khác | 8.602.290.256 | 8.602.290.256 | 5.261.270.002 | 5.261.270.002 |
| Nhà cung cấp cho dịch vụ kho bãi | 10.540.885.174 | 10.540.885.174 | 8.071.327.429 | 8.071.327.429 |
| - Công ty TNHH Đại Phát Thịnh | 3.946.140.000 | 3.946.140.000 | - | - |
| - Đối tượng khác | 6.594.745.174 | 6.594.745.174 | 8.071.327.429 | 8.071.327.429 |
| Nhà cung cấp khác | 15.207.971.909 | 15.207.971.909 | 14.980.909.545 | 14.980.909.545 |
| - Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu - Hashin Việt Nam | 35.363.405 | 35.363.405 | 406.765.659 | 406.765.659 |
| - Công ty TNHH Liên doanh Dimerco Vietfracht | 54.598.592 | 54.598.592 | 20.399.649 | 20.399.649 |
| - Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng | 3.413.714.878 | 3.413.714.878 | 2.284.711.190 | 2.284.711.190 |
| - Đối tượng khác | 11.704.295.034 | 11.704.295.034 | 12.269.033.047 | 12.269.033.047 |
| Cộng | 43.330.254.011 | 43.330.254.011 | 31.316.683.811 | 31.316.683.811 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀUSố 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 526.086.111 | 695.416.679 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 307.499.420 | 240.530.483 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.104.901.440 | 766.075.649 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 25.162.500 | - |
| Các loại thuế khác | 5.636.119.369 | 5.541.728.718 |
| Cộng | 7.599.768.840 | 7.243.751.529 |

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi vay phải trả | 778.303.126 | 876.400.677 |
| Trích trước chi phí phát sinh chưa có hóa đơn | 2.972.093.247 | 2.374.869.879 |
| Chi phí phải trả khác | - | 23.533.500 |
| Cộng | 3.750.396.373 | 3.274.804.056 |

15. Phải trả ngắn hạn khác

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 147.801.516 | 267.047.514 |
| Bảo hiểm xã hội | 526.463.250 | 511.171.932 |
| Bảo hiểm y tế | 298.254.631 | 2.600.438 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 122.100.827 | 1.248.169 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.659.346.283 | 5.110.417.271 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 11.176.527.823 | 11.317.654.113 |
| Trong đó: | | |
| - Phải trả các hãng tàu | 3.772.602.861 | 3.952.504.661 |
| - Chuyển số dư phải trả của Xí nghiệp Mol về Công ty | 1.371.639.899 | 1.371.639.899 |
| - Phải trả khác | 6.032.285.063 | 5.993.509.553 |
| Cộng | 13.930.494.330 | 17.210.139.437 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀUSố 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

| | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
|--|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 19) | | | | |
| + Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam-CN Hồ Chí Minh (Tàu VF-Glory) | 32.786.115.835 | 32.786.115.835 | 16.159.660.434 | 16.159.660.434 |
| + Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (Tàu Blue Lotus) | 16.372.696.430 | 16.372.696.430 | 10.894.311.420 | 10.894.311.420 |
| + Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (Tàu Thăng Long) | 11.703.425.983 | 11.703.425.983 | 5.433.622.008 | 5.433.622.008 |
| Tổng | 60.862.238.248 | 60.862.238.248 | 32.487.593.862 | 32.487.593.862 |

(*): Xem thuyết minh V.20

17. Phải trả dài hạn khác

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 554.582.740 | 389.006.000 |
| Cộng | 554.582.740 | 389.006.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀUSố 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****18. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

| | 30/06/2015 | | Trong kỳ | | 01/01/2015 | |
|--|-------------------------|-------------------------|----------------------|----------------------|-------------------------|-------------------------|
| | Giá trị | Số có khả | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả |
| | VND | năng trả nợ VND | (*) VND | VND | VND | năng trả nợ VND |
| Vay dài hạn | 283.072.925.277 | 283.072.925.277 | 7.741.915.048 | 5.190.504.030 | 280.521.514.259 | 280.521.514.259 |
| + Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (Tàu VF-Glory) {i} | 90.161.805.552 | 90.161.805.552 | 2.452.202.953 | 212.460.000 | 87.922.062.599 | 87.922.062.599 |
| + Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (Tàu Blue Lotus) {ii} | 110.847.646.600 | 110.847.646.600 | 3.039.493.720 | 3.323.511.780 | 111.131.664.660 | 111.131.664.660 |
| + Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (Tàu Thăng Long) {iii} | 82.063.473.125 | 82.063.473.125 | 2.250.218.375 | 1.654.532.250 | 81.467.787.000 | 81.467.787.000 |
| Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng | (60.862.238.248) | (60.862.238.248) | - | - | (32.487.593.862) | (32.487.593.862) |
| Cộng | 222.210.687.029 | 222.210.687.029 | 7.741.915.048 | 5.190.504.030 | 248.033.920.397 | 248.033.920.397 |

(*): Số vay dài hạn tăng thêm là do tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2015, Công ty thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ các khoản vay dài hạn.

{i}: Khoản vay ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng dài hạn số 103/MSBHCM-VFR ngày 31 tháng 12 năm 2007 và phụ lục hợp đồng số 103.01/2013/PLHĐTD ngày 02 tháng 07 năm 2013. Tổng số tiền vay là 12.070.000 đô la Mỹ, thời hạn vay là 8 năm, lãi suất áp dụng là lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam cộng 2%/năm, lãi suất quá hạn không quá 150% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư mua tàu chở hàng trọng tải 8.000 DWT (Tàu Vietfracht - Glory), khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư ngoại tệ vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 4.128.287,8 đô la mỹ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀUSố 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****18. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)**

- {ii} Khoản vay Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex Việt Nam theo hợp đồng tín dụng dài hạn số 20/2011/HDDTDDDH/PGB-HO ngày 09 tháng 06 năm 2011 và theo công văn điều chỉnh lãi suất số 250-2013/CV-PGB ngày 12 tháng 11 năm 2013. Tổng số tiền vay là 7.125.000 USD, thời hạn vay là 10 năm, lãi suất áp dụng là 5,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại ngày đến hạn. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư mua tàu chở hàng trọng tải 14.187 DWT (tàu Blue - Lotus). Tài sản đảm bảo được hình thành từ vốn vay. Số dư ngoại tệ vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 5.074.280 đô la Mỹ.
- {iii} Khoản vay Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 20/2010/HĐTC/PGN-HO ngày 05 tháng 10 năm 2010 và theo công văn điều chỉnh lãi suất số 250/2013/CV-PGB ngày 12 tháng 11 năm 2013. Tổng số tiền vay là 5.557.500 USD, thời hạn vay là 10 năm, lãi suất áp dụng là 3,95%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% của lãi suất áp dụng tại ngày đến hạn. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư mua tàu chở hàng trọng tải 8.934 DWT (tàu Thăng Long), khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư ngoại tệ vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 3.756.625 đô la Mỹ.

Các khoản vay và nợ dài hạn được trả nợ theo lịch biểu sau:

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 60.862.238.248 | 32.487.593.862 |
| Trong năm thứ hai | 65.598.599.495 | 63.807.156.155 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 123.026.972.438 | 135.606.228.066 |
| Sau năm năm | 33.585.115.096 | 48.620.536.176 |
| Cộng | 283.072.925.277 | 280.521.514.259 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn) | 60.862.238.248 | 32.487.593.862 |
| Số phải trả sau 12 tháng | 222.210.687.029 | 248.033.920.397 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀUSố 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****19. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng biến động vốn chủ sở hữu**

| | Vốn đầu tư chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|----------------------------------|--|---|--|--|---|--------------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2014 | 150.000.000.000 | 132.428.325 | 33.785.899.278 | 3.410.429.248 | 106.116.746.041 | 293.445.502.892 |
| Lợi nhuận tăng trong năm | - | - | - | - | (123.054.756) | (123.054.756) |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | 1.239.691.457 | - | (1.239.691.457) | - |
| Tăng khác | - | - | - | - | 46.415.588 | 46.415.588 |
| Trả cổ tức | - | - | - | - | (7.500.000.000) | (7.500.000.000) |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | (734.158.612) | (734.158.612) |
| Thù lao Hội đồng Quản trị | - | - | - | - | (583.200.000) | (583.200.000) |
| Số dư tại ngày 31/12/2014 | 150.000.000.000 | 132.428.325 | 35.025.590.735 | 3.410.429.248 | 95.983.056.804 | 284.551.505.112 |
| Lợi nhuận tăng trong kỳ | - | - | - | - | (8.299.796.291) | (8.299.796.291) |
| Phân phối lợi nhuận (*) | - | - | 400.121.417 | - | (400.121.417) | - |
| Thoái vốn tại công ty liên kết | - | - | - | - | (1.685.328.596) | (1.685.328.596) |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | (880.427.994) | (880.427.994) |
| Thù lao Hội đồng Quản trị | - | - | - | - | (174.000.000) | (174.000.000) |
| Giảm khác | - | - | - | - | (100.000.000) | (100.000.000) |
| Số dư tại ngày 30/06/2015 | 150.000.000.000 | 132.428.325 | 35.425.712.152 | 3.410.429.248 | 84.443.382.506 | 273.411.952.231 |

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

19. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Cổ phiếu

| | <u>30/06/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 15.000.000 | 15.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 15.000.000 | 15.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 15.000.000 | 15.000.000 |

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| | <u>30/06/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 3.154.250,55 | 1.479.088,09 |
| Euro (EUR) | 354,39 | 359,85 |
| Yên Nhật (JPY) | 29.975,00 | 30.701,00 |
| Đô la Singapore (SGD) | 516,76 | 527,80 |

21. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các bộ phận hoạt động là bộ phận vận tải biển, bộ phận giao nhận vận tải, bộ phận kinh doanh kho bãi và bộ phận cung cấp các dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀUSố 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****22. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)****Bảng cân đối kế toán bộ phận****Tại ngày 30/06/2015**

| | Hoạt động vận tải biển VND | Hoạt động giao nhận vận tải VND | Hoạt động kinh doanh kho bãi VND | Hoạt động kinh doanh dịch vụ khác VND | Tổng cộng VND |
|---------------------------|---|--|---|--|--------------------------|
| Tài sản | | | | | |
| Tài sản bộ phận | 339.140.466.785 | 12.359.597.023 | 7.449.621.677 | 2.529.764.655 | 361.479.450.140 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | - | 292.950.344.080 |
| Tổng tài sản | 339.140.466.785 | 12.359.597.023 | 7.449.621.677 | 2.529.764.655 | 654.429.794.220 |
| Nợ phải trả | | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 290.139.667.354 | 11.980.889.977 | 10.540.885.174 | 16.233.957.104 | 328.895.399.609 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | - | 40.788.775.262 |
| Tổng nợ phải trả | 290.139.667.354 | 11.980.889.977 | 10.540.885.174 | 16.233.957.104 | 369.684.174.871 |

Tại ngày 01/01/2015

| | Hoạt động vận tải biển VND | Hoạt động giao nhận vận tải VND | Hoạt động kinh doanh kho bãi VND | Hoạt động kinh doanh dịch vụ khác VND | Tổng cộng VND |
|---------------------------|---|--|---|--|--------------------------|
| Tài sản | | | | | |
| Tài sản bộ phận | 378.853.768.825 | 10.917.969.417 | 10.745.639.869 | 1.144.126.240 | 401.661.504.351 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | - | 252.015.964.228 |
| Tổng tài sản | 378.853.768.825 | 10.917.969.417 | 10.745.639.869 | 1.144.126.240 | 653.677.468.579 |
| Nợ phải trả | | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 283.524.691.094 | 5.261.270.002 | 8.071.327.429 | 14.980.909.545 | 311.838.198.070 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | - | 46.030.818.203 |
| Tổng nợ phải trả | 283.524.691.094 | 5.261.270.002 | 8.071.327.429 | 14.980.909.545 | 357.869.016.273 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀUSố 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****22. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)****Kết quả kinh doanh bộ phận Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**

| | Hoạt động vận tải biển VND | Hoạt động giao nhận vận tải VND | Hoạt động kinh doanh kho bãi VND | Hoạt động kinh doanh dịch vụ khác VND | Tổng cộng VND |
|--|---------------------------------------|--|---|--|--------------------------|
| Doanh thu | | | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 54.100.373.365 | 87.889.091.757 | 42.660.288.559 | 6.793.276.330 | 191.443.030.011 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | - | - | - | - | - |
| Tổng Doanh thu | 54.100.373.365 | 87.889.091.757 | 42.660.288.559 | 6.793.276.330 | 191.443.030.011 |
| Khấu hao và chi phí phân bổ | 68.003.193.253 | 86.127.198.259 | 39.713.556.457 | 6.484.561.486 | 200.328.509.455 |
| Kết quả kinh doanh | | | | | |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | (13.902.819.888) | 1.761.893.498 | 2.946.732.102 | 308.714.844 | (8.885.479.444) |
| Chi phí không phân bổ | - | - | - | - | - |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | (13.902.819.888) | 1.761.893.498 | 2.946.732.102 | 308.714.844 | (8.885.479.444) |
| Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết | - | - | - | - | (1.359.499.563) |
| Doanh thu hoạt động tài chính | - | - | - | - | 14.621.781.689 |
| Lãi (lỗ) khác | - | - | - | - | 1.796.413.574 |
| Chi phí tài chính | - | - | - | - | 13.143.722.754 |
| Lợi nhuận trước thuế | - | - | - | - | (6.970.506.498) |
| Chi phí thuế TNDN | - | - | - | - | 591.039.269 |
| Lợi nhuận trong kỳ | | | | | (7.561.545.767) |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀUSố 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****22. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)****Kết quả kinh doanh bộ phận Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014**

| | Hoạt động vận tải biển VND | Hoạt động giao nhận vận tải VND | Hoạt động kinh doanh kho bãi VND | Hoạt động kinh doanh dịch vụ khác VND | Tổng cộng VND |
|--|-----------------------------------|--|---|--|------------------------|
| Doanh thu | | | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 72.915.060.107 | 72.202.613.864 | 49.477.761.767 | 7.230.182.273 | 201.825.618.011 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | - | - | - | - | - |
| Tổng Doanh thu | 72.915.060.107 | 72.202.613.864 | 49.477.761.767 | 7.230.182.273 | 201.825.618.011 |
| Khấu hao và chi phí phân bổ | 84.829.568.226 | 70.049.154.237 | 44.910.905.060 | 6.857.205.756 | 206.646.833.279 |
| Kết quả kinh doanh | | | | | |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | (11.914.508.119) | 2.153.459.627 | 4.566.856.707 | 372.976.517 | (4.821.215.268) |
| Chi phí không phân bổ | - | - | - | - | - |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | (11.914.508.119) | 2.153.459.627 | 4.566.856.707 | 372.976.517 | (4.821.215.268) |
| Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết | - | - | - | - | 2.084.879.807 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | - | - | - | - | 5.927.422.430 |
| Lãi (lỗ) khác | | | | | 366.895.629 |
| Chi phí tài chính | | | | | 8.226.232.371 |
| Lợi nhuận trước thuế | | | | | (4.668.249.773) |
| Chi phí thuế TNDN | | | | | 707.378.106 |
| Lợi nhuận trong kỳ | | | | | (5.375.627.879) |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀUSố 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****22. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)****Bộ phận theo khu vực địa lý**

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở đặt tại Số 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Đồng thời, hoạt động cung cấp dịch vụ của Công ty cũng diễn ra tại các chi nhánh tại và các công ty con có trụ sở tại các tỉnh, thành phố: Quảng Ninh, Hưng Yên, Hải Phòng, Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó Công ty lập Báo cáo Bộ phận theo khu vực địa lý như sau:

| Chi tiêu | Khu vực thành phố Hà Nội VND | Khu vực tỉnh Quảng Ninh VND | Khu vực tỉnh Hưng Yên | Khu vực thành phố Hải Phòng VND | Khu vực thành phố Đà Nẵng VND | Khu vực thành phố Hồ Chí Minh VND | Tổng cộng VND |
|---|------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------|---|------------------|
| 1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 59.929.730.194 | 718.424.746 | 20.736.191.560 | 24.280.190.418 | 39.299.404.191 | 46.479.088.902 | 191.443.030.011 |
| 2. Tài sản bộ phận | 492.123.445.268 | 4.054.429.178 | 38.849.724.504 | 40.128.874.451 | 33.390.079.478 | 45.883.241.341 | 654.429.794.220 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND |
|--|--|--|
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 191.443.030.011 | 201.825.618.011 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải biển | 54.100.373.365 | 72.915.060.107 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ giao nhận vận tải | 87.889.091.757 | 72.202.613.864 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ kinh doanh kho bãi | 42.660.288.559 | 49.477.761.767 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khác | 6.793.276.330 | 7.230.182.273 |
| Doanh thu với các bên liên quan | | |
| Công ty CP Vận tải Tân Cảng Asaco | 93.571.397 | 113.453.526 |
| Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu-Hashin VN | 2.661.028.411 | 3.281.256.627 |
| Công ty TNHH Liên doanh Dimercro Vietfracht | 148.864.510 | 198.754.347 |
| Công ty CP Unithai Maruzen Logistics Việt Nam | 765.108.038 | 840.093.590 |
| Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam | 1.341.290.189 | 874.073.455 |

2. Giá vốn hàng bán

| | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND |
|---|--|--|
| Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải biển | 66.739.067.630 | 83.074.198.947 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ giao nhận vận tải | 83.228.979.696 | 68.136.875.897 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ kinh doanh kho bãi | 38.352.908.678 | 43.719.769.198 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ khác | 6.323.693.127 | 6.857.205.756 |
| Cộng | 194.644.649.131 | 201.788.049.798 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND |
|------------------------------------|--|--|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 841.198.532 | 1.141.133.312 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 12.644.407.899 | 4.591.984.825 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1.136.175.258 | 194.304.293 |
| Cộng | 14.621.781.689 | 5.927.422.430 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. Chi phí tài chính

| | Từ 01/01/2015 | Từ 01/01/2014 |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 5.764.857.670 | 5.272.852.750 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 7.252.412.837 | 2.939.323.928 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 103.379.855 | 14.055.693 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 23.072.392 | - |
| Cộng | 13.143.722.754 | 8.226.232.371 |

5. Thu nhập khác

| | Từ 01/01/2015 | Từ 01/01/2014 |
|---------------------------------|----------------------|--------------------|
| | đến 30/06/2015 | đến 30/06/2014 |
| | VND | VND |
| Thu về tiền bồi thường bảo hiểm | 2.061.817.802 | 329.604.163 |
| Thanh lý tài sản cố định | 209.090.909 | 76.454.546 |
| Chi phí khác | 615.448.926 | 837.008 |
| Cộng | 2.886.357.637 | 406.895.717 |

6. Chi phí khác

| | Từ 01/01/2015 | Từ 01/01/2014 |
|-----------------------------|----------------------|-------------------|
| | đến 30/06/2015 | đến 30/06/2014 |
| | VND | VND |
| Chi phí khắc phục sự cố tàu | 1.089.372.926 | - |
| Các khoản khác | 571.137 | 40.000.088 |
| Cộng | 1.089.944.063 | 40.000.088 |

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Từ 01/01/2015 | Từ 01/01/2014 |
|--|-----------------|-----------------|
| | đến 30/06/2015 | đến 30/06/2014 |
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế | (8.299.796.291) | (6.101.073.807) |
| Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính | (260.182.547) | (276.461.488) |
| Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | (8.559.978.838) | (6.377.535.295) |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (571) | (425) |

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản vay | 283.072.925.277 | 280.521.514.259 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 116.016.334.194 | 72.976.688.765 |
| Nợ thuần | 167.056.591.083 | 207.544.825.494 |
| Vốn chủ sở hữu | 278.157.977.240 | 295.808.452.306 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | 60,06% | 70,16% |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV “Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu” tương ứng.

Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 116.016.334.194 | 72.976.688.765 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 36.133.180.006 | 39.774.170.355 |
| Đầu tư ngắn hạn | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Đầu tư dài hạn | 11.500.000.000 | 11.500.000.000 |
| Các khoản ký quỹ | 934.352.124 | 933.352.124 |
| Cộng | 166.583.866.324 | 127.184.211.244 |

VII. THÔNG TIN KHÁC**1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)****Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| | Tài sản | | Công nợ | |
|-----------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | 30/06/2015 | 01/01/2015 | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đô la Mỹ (USD) | 67.086.082.817 | 41.124.752.939 | 302.946.496.843 | 290.213.674.122 |
| Euro (EUR) | 8.721.115 | 9.320.057 | - | - |
| Yên Nhật Bản (JPY) | 5.335.622 | 5.464.778 | - | - |
| Đô la Singapore (SGD) | 8.309.346 | 8.484.913 | - | - |

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Công ty chịu rủi ro lãi suất lớn phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất với lãi suất cố định, Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro lãi suất theo giá trị hợp lý của các khoản vay này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Sau 5 năm VND | Tổng VND |
|---|---------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| 30/06/2015 | | | | |
| Tiền và các khoản trương đương tiền | 116.016.334.194 | - | - | 116.016.334.194 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 36.133.180.006 | - | - | 36.133.180.006 |
| Đầu tư ngắn hạn | 2.000.000.000 | - | - | 2.000.000.000 |
| Đầu tư dài hạn | - | 11.500.000.000 | - | 11.500.000.000 |
| Các khoản ký quỹ | 934.352.124 | - | - | 934.352.124 |
| Cộng | 155.083.866.324 | 11.500.000.000 | - | 166.583.866.324 |
| 30/06/2015 | | | | |
| Các khoản vay và nợ thuê tài chính | 60.862.238.248 | 188.625.571.933 | 33.585.115.096 | 283.072.925.277 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 56.720.710.857 | - | - | 56.720.710.857 |
| Chi phí phải trả | 3.750.396.373 | - | - | 3.750.396.373 |
| Cộng | 121.333.345.478 | 188.625.571.933 | 33.585.115.096 | 343.544.032.507 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 33.750.520.846 | (177.125.571.933) | (33.585.115.096) | (176.960.166.183) |

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Sau 5 năm VND | Tổng VND |
|---|---------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| 01/01/2015 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 72.976.688.765 | - | - | 72.976.688.765 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 39.774.170.355 | - | - | 39.774.170.355 |
| Đầu tư ngắn hạn | 2.000.000.000 | - | - | 2.000.000.000 |
| Đầu tư dài hạn | - | 11.500.000.000 | - | 11.500.000.000 |
| Các khoản ký quỹ | 933.352.124 | - | - | 933.352.124 |
| Cộng | 115.684.211.244 | 11.500.000.000 | - | 127.184.211.244 |
| 01/01/2015 | | | | |
| Các khoản vay và nợ thuê tài chính | 32.487.593.862 | 199.413.384.221 | 48.620.536.176 | 280.521.514.259 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 48.133.761.195 | - | - | 48.133.761.195 |
| Chi phí phải trả | 3.274.804.056 | - | - | 3.274.804.056 |
| Cộng | 83.896.159.113 | 199.413.384.221 | 48.620.536.176 | 331.930.079.510 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 31.788.052.131 | (187.913.384.221) | (48.620.536.176) | (204.745.868.266) |

2. Sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cần điều chỉnh hoặc công bố trên thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Số liệu so sánh

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

3. Số liệu so sánh (Tiếp theo)

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

| TÀI SẢN | Mã số | Trước điều chỉnh VND | Phân loại lại VND | Số sau phân loại lại VND |
|---|------------|-------------------------|------------------------|-----------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | 142.941.575.200 | - | 142.941.575.200 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | 54.932.416.021 | 5.948.594.750 | 60.881.010.771 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 14.563.045.293 | 5.948.594.750 | 20.511.640.043 |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | 5.948.594.750 | (5.948.594.750) | - |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | 5.948.594.750 | (5.948.594.750) | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | 653.677.468.579 | - | 653.677.468.579 |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Trước điều chỉnh VND | Phân loại lại VND | Số sau phân loại lại VND |
|----------------------------------|------------|-------------------------|----------------------|-----------------------------|
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 300 | 295.808.452.306 | - | 295.808.452.306 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 24.370.903.345 | 10.654.687.390 | 35.025.590.735 |
| Quỹ dự phòng tài chính | | 10.654.687.390 | (10.654.687.390) | - |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | - | 3.410.429.248 | 3.410.429.248 |
| Vốn khác của chủ sở hữu | | 3.410.429.248 | (3.410.429.248) | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | 653.677.468.579 | - | 653.677.468.579 |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Trước điều chỉnh VND | Phân loại lại VND | Số sau phân loại lại VND |
|-------------------------------------|-----------|-------------------------|----------------------|-----------------------------|
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | (407) | (18) | (425) |

ĐÃ KÝ VÀ ĐÓNG DẤU

ĐÃ KÝ

ĐÃ KÝ

Trần Bình Phú
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 08 năm 2015

Nguyễn Thanh Thủy
Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Phúc
Người lập